CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CỬA CẤM HẢI PHÒNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Tháng 02 năm 2019

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 28

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cảng Cửa Cấm Hải Phòng (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Việt Dũng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Mạnh Cường	Thành viên
Bà Lê Thị Vân Anh	Thành viên
Ông Nguyễn Cảnh Thăng	Thành viên
Ông Hoàng Minh Quý	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Mạnh Cường	Giám đốc
Ông Nguyễn Cảnh Thăng	Phó Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,

Nguyễn Mạnh Cường
Giám đốc
Hải Phòng, ngày 28 tháng 02 năm 2019

anviet
Certified Public Accountants

Công ty TNHH Kiểm toán An Việt
Tầng 7, tòa nhà Hải Quân số 5 Lý Tự Trọng, quận Hồng Bàng, Hải Phòng
W www.anvietcpa.com T (84-225) 3842 430
E anviet.hp@anvietcpa.com F (84-225) 3842 433

Số: 03/2019/KT-AVHP-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần Cảng Cửa Cấm Hải Phòng

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cảng Cửa Cấm Hải Phòng (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 28/02/2019, từ trang 06 đến trang 28, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cảng Cửa Cấm Hải Phòng tại ngày 31/12/2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT CHI NHÁNH HẢI PHÒNG

Vũ Hoài Nam
Phó Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
1436-2018-055-1

Nguyễn Thu Hà
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
2986-2019-055-1

Thay mặt và đại diện
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT - CHI NHÁNH HẢI PHÒNG
Hải Phòng, ngày 28 tháng 02 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B01 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**18.510.570.843**	**31.721.655.329**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**3.096.529.577**	**2.480.226.027**
1. Tiền	111	5	1.596.529.577	2.480.226.027
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.500.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**14.500.000.000**	**16.500.000.000**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6.1	14.500.000.000	16.500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**900.269.481**	**12.728.625.485**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	877.604.773	12.678.724.727
2. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	22.664.708	49.900.758
IV. Hàng tồn kho	**140**		**13.771.785**	**12.803.817**
1. Hàng tồn kho	141	9	13.771.785	12.803.817
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**16.669.630.759**	**16.407.942.160**
I. Tài sản cố định	**220**		**12.389.075.995**	**14.082.818.131**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	12.389.075.995	14.082.818.131
- Nguyên giá	*222*		*41.341.887.619*	*41.191.887.619*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(28.952.811.624)*	*(27.109.069.488)*
II. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**405.354.546**	**405.354.546**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	10	405.354.546	405.354.546
III. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**3.000.000.000**	**1.500.000.000**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	6.2	3.000.000.000	1.500.000.000
IV. Tài sản dài hạn khác	**260**		**875.200.218**	**419.769.483**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	875.200.218	419.769.483
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**35.180.201.602**	**48.129.597.489**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B01 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**2.122.434.468**	**13.506.214.944**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**2.118.434.468**	**13.502.214.944**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	**13**	892.112.296	12.104.177.321
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		10.126.114	20.881.173
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	**14**	158.952.630	399.175.127
4. Phải trả người lao động	314		303.365.088	274.264.105
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	319	**15**	146.796.557	116.967.380
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	**16.1**	204.426.649	222.625.110
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		402.655.134	364.124.728
II. Nợ dài hạn	**330**		**4.000.000**	**4.000.000**
1. Phải trả dài hạn khác	337	**16.2**	4.000.000	4.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**33.057.767.134**	**34.623.382.545**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**17**	**33.057.767.134**	**34.623.382.545**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	**17a**	24.000.000.000	24.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*24.000.000.000*	*24.000.000.000*
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	**17**	3.881.400.000	3.881.400.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	**17**	5.117.071.639	5.117.071.639
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	**17b**	59.295.495	1.624.910.906
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*59.295.495*	*1.624.910.906*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**35.180.201.602**	**48.129.597.489**

Hải Phòng, ngày 28 tháng 02 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Lê Thị Vân Anh	Lê Thị Vân Anh	Nguyễn Mạnh Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2018

Mẫu số B02 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**19**	**107.538.107.453**	**71.644.623.532**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	**10**		**107.538.107.453**	**71.644.623.532**
4. Giá vốn hàng bán	11	**20**	105.453.987.434	67.011.410.372
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**		**2.084.120.019**	**4.633.213.160**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	**21**	1.219.088.449	1.225.600.441
7. Chi phí tài chính	22	**22**	13.537.837	-
- Trong đó: chi phí lãi vay	*23*		*13.537.837*	-
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	**23**	3.252.750.563	3.791.449.750
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	**30**		**36.920.068**	**2.067.363.851**
11. Thu nhập khác	31	**24**	49.737.801	3.112.722
12. Chi phí khác	32		-	-
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		**49.737.801**	**3.112.722**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**86.657.869**	**2.070.476.573**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	**25**	27.362.374	445.565.667
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	**60**		**59.295.495**	**1.624.910.906**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**26**	**25**	**600**

Hải Phòng, ngày 28 tháng 02 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Lê Thị Vân Anh	Lê Thị Vân Anh	Nguyễn Mạnh Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2018

Mẫu số B03 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		***86.657.869***	***2.070.476.573***
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	**12**	1.843.742.136	2.389.331.354
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	**21**	(1.025.785)	(694.473)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	**21**	(1.218.062.664)	(1.224.905.968)
- Chi phí lãi vay	06	**22**	13.537.837	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		***724.849.393***	***3.234.207.486***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		11.786.586.282	(11.033.880.127)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(967.968)	(1.907.171)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(11.235.232.405)	9.468.159.491
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(455.430.735)	202.057.875
- Tiền lãi vay đã trả	14	**22**	(13.537.837)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	**14**	(214.440.851)	(570.401.183)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	600.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(146.380.500)	(284.508.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		***445.445.379***	***1.613.728.371***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	**12**	(150.000.000)	-
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(14.000.000.000)	(39.000.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		14.500.000.000	34.500.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.259.832.386	1.196.897.357
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		***1.609.832.386***	***(3.303.102.643)***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	**17b**	(1.440.000.000)	(2.160.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		***(1.440.000.000)***	***(2.160.000.000)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**615.277.765**	**(3.849.374.272)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**5**	**2.480.226.027**	**6.328.905.826**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	**21**	1.025.785	694.473
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**		**3.096.529.577**	**2.480.226.027**

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu năm 2018.

Hải Phòng, ngày 28 tháng 02 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Lê Thị Vân Anh	Lê Thị Vân Anh	Nguyễn Mạnh Cường

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Cảng Cửa Cấm Hải Phòng, trụ sở đặt tại số 2 Ngô Quyền, Phường Máy Chai, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng, được cổ phần hóa từ Xí nghiệp Cảng Cửa Cấm Hải Phòng theo Quyết định số 17/QĐ/UB ngày 06/01/2004 của UBND Thành phố Hải Phòng. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0200576055 lần đầu ngày 09/01/2004 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ năm ngày 11/4/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Vốn điều lệ là 24.000.000.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: thương mại và dịch vụ cảng biển.

1.3 Ngành nghề kinh doanh:

- Bốc xếp hàng hóa;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Dịch vụ vận tải hàng hóa, hành khách đường thủy; hoạt động cứu hộ phương tiện vận tải thủy; hoạt động lai dắt, đưa tàu cập bến; trục vớt tàu thuyền;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Dịch vụ vận tải hàng hóa, hành khách đường bộ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Dịch vụ giao nhận hàng hóa, khai thuế hải quan, dịch vụ kiểm đếm hàng hóa; dịch vụ logictisc; dịch vụ đại lý tàu biển (bao gồm dịch vụ cung ứng tàu biển); dịch vụ đại lý vận tải đường biển; dịch vụ vận tải đa phương tiện (không bao gồm kinh doanh vận chuyển hàng không và kinh doanh hàng không chung);
- Đại lý ký gửi hàng hóa (không bao gồm đại lý chứng khoán, bảo hiểm);
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải thủy (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác);
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy thủy;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Xây dựng nhà các loại;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Xây dựng công trình giao thông đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình viễn thông; xây dựng công trình thủy lợi; thi công, lắp đặt đường dây và trạm biến áp đến 35 KV;
- Xây dựng công trình công nghiệp, công trình thủy điện, hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật khu đô thị;
- San lấp mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Hoàn thiện công trình xây dựng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: trong vòng 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty.

1.6 Cấu trúc doanh nghiệp: Công ty không có các đơn vị trực thuộc, công ty con hoặc công ty liên doanh, liên kết.

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính: các thông tin trên báo cáo tài chính có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này:

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính.

Trong năm, Công ty không có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ. Số dư tiền gửi có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản ngoại tệ gửi ngân hàng là tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

Tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex tại thời điểm 31/12/2018 là 23.150 VND/USD, 31/12/2017 là 22.755 VND/USD.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

4.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) và trên 12 tháng (dài hạn) kể từ thời điểm báo cáo, không bao gồm các khoản đã được trình bày trong chỉ tiêu "Các khoản tương đương tiền".

Lãi tiền gửi phát sinh sau ngày mua các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

4.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như: phải thu về lãi tiền gửi và phải thu về bảo hiểm, trợ cấp ốm đau.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

4.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

4.8 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	Năm 2018 (số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30
Máy móc, thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	đã khấu hao hết
Thiết bị, dụng cụ quản lý	10
TSCĐ khác	02

4.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng để phục vụ cho mục đích kinh doanh và quản lý. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng và chi phí cầu cảng.

Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 24 tháng kể từ khi phát sinh.

Chi phí cầu cảng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ 15 tháng đến 60 tháng kể từ khi phát sinh.

Công ty căn cứ vào thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.11 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: phải trả về kinh phí công đoàn và các khoản khác.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4.12 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và thư ký; tiền ăn ca; tiền điện; phí kiểm toán và các khoản khác.

4.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung.

Các quỹ và lợi nhuận sau thuế được trích lập và phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 ngày 02/4/2018.

4.14 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa hàng.cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi và lãi chênh lệch tỷ giá. Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại khoản mục tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.15 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là trị giá vốn của hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

4.16 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là tiền lãi được ghi nhận theo thực tế phát sinh từ các khoản thấu chi trong kỳ.

4.17 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, lệ phí môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, phí chuyển tiền...).

4.18 Thuế

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.19 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.20 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tập đoàn, Tổng công ty).

Tổng công ty Vận tải thủy Petrolimex góp 63,92% vốn điều lệ và cử cán bộ tham gia quản lý, điều hành hoạt động của Công ty; có khả năng kiểm soát đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Theo đó, Tổng công ty Vận tải thủy Petrolimex được coi là bên liên quan (công ty mẹ) của Công ty.

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các cá nhân trong Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này được coi là bên liên quan của Công ty.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 7, 17, 19, 30.

5. TIỀN

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Tiền mặt	127.181.597	157.276.166
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.469.347.980	2.322.949.861
Cộng	**1.596.529.577**	**2.480.226.027**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	31/12/2018 VND		01/01/2018 VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
6.1 Ngắn hạn	**14.500.000.000**	**14.500.000.000**	**16.500.000.000**	**16.500.000.000**
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Hàng Hải - CN Hải Phòng	4.000.000.000	4.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - CN Hải Phòng	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Bảo Việt - CN Hải Phòng	7.500.000.000	7.500.000.000	7.500.000.000	7.500.000.000
6.2 Dài hạn	**3.000.000.000**	**3.000.000.000**	**1.500.000.000**	**1.500.000.000**
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Bảo Việt - CN Hải Phòng	3.000.000.000	3.000.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Ngắn hạn	**877.604.773**	**12.678.724.727**
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	806.543.578	12.133.247.851
Tổng công ty Vận tải thuỷ Petrolimex	-	*12.133.247.851*
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng hải Động lực	*806.543.578*	-
Các khoản phải thu của khách hàng khác	71.061.195	545.476.876
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	-	12.133.247.851
Tổng công ty Vận tải thuỷ Petrolimex	-	*12.133.247.851*

8. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2018 VND		01/01/2018 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	**22.664.708**	**-**	**49.900.758**	**-**
Phải thu lãi tiền gửi	4.818.056	-	46.587.778	-
Phải thu về bảo hiểm, trợ cấp ốm đau	17.846.652	-	3.312.980	-

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2018 VND		01/01/2018 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	13.771.785	-	12.803.817	-
Cộng	**13.771.785**	**-**	**12.803.817**	**-**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Tại ngày 01 tháng 01	**405.354.546**	**405.354.546**
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 (*)	**405.354.546**	**405.354.546**

(*) Bao gồm:

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Công trình cải tạo nâng cấp bãi cạn	311.636.364	311.636.364
Công trình xây dựng nhà văn phòng và nhà điều hành	93.718.182	93.718.182
Cộng	**405.354.546**	**405.354.546**

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Dài hạn	**875.200.218**	**419.769.483**
Chi phí sửa chữa tài sản	-	389.546.482
Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng	34.881.298	30.223.001
Chi phí cầu cảng (bảo trì, nạo vét)	840.318.920	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09 - DN

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2018	**28.182.381.661**	**11.193.807.905**	**788.032.598**	**1.027.665.455**	**-**	**41.191.887.619**
Tăng trong năm	**-**	**-**	**-**	**-**	**150.000.000**	**150.000.000**
Mua sắm	-	-	-	-	150.000.000	150.000.000
Tại ngày 31/12/2018	**28.182.381.661**	**11.193.807.905**	**788.032.598**	**1.027.665.455**	**150.000.000**	**41.341.887.619**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2018	**15.155.857.962**	**10.925.390.316**	**788.032.598**	**239.788.612**	**-**	**27.109.069.488**
Tăng trong năm	**1.443.239.504**	**247.736.084**	**-**	**102.766.548**	**50.000.000**	**1.843.742.136**
Khấu hao trong năm	1.443.239.504	247.736.084	-	102.766.548	50.000.000	1.843.742.136
Tại ngày 31/12/2018	**16.599.097.466**	**11.173.126.400**	**788.032.598**	**342.555.160**	**50.000.000**	**28.952.811.624**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2018	**13.026.523.699**	**268.417.589**	**-**	**787.876.843**	**-**	**14.082.818.131**
Tại ngày 31/12/2018	**11.583.284.195**	**20.681.505**	**-**	**685.110.295**	**100.000.000**	**12.389.075.995**

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 31/12/2018 là 12.334.745.373 VND (tại ngày 31/12/2017 là 9.065.141.698 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Ngắn hạn	**892.112.296**	**12.104.177.321**
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	804.936.848	12.042.497.851
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bà Rịa - Vũng Tàu	*804.936.848*	-
Công ty Xăng dầu B12	-	*12.042.497.851*
Phải trả cho các đối tượng khác	87.175.448	61.679.470

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2018 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	31/12/2018 VND
Thuế giá trị gia tăng	201.949.958	703.617.503	755.124.483	150.442.978
Thuế thu nhập doanh nghiệp	194.440.851	27.362.374	214.440.851	7.362.374
Thuế thu nhập cá nhân	2.784.318	36.606.661	38.243.701	1.147.278
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	311.406.000	311.406.000	-
Lệ phí môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	**399.175.127**	**1.081.992.538**	**1.322.215.035**	**158.952.630**

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Ngắn hạn	**146.796.557**	**116.967.380**
Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và thư ký	68.596.000	41.341.000
Tiền ăn ca	27.300.000	30.900.000
Tiền điện tháng 12	23.000.000	25.000.000
Phí kiểm toán	15.000.000	-
Chi phí phải trả khác	12.900.557	19.726.380

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
16.1 Ngắn hạn	**204.426.649**	**222.625.110**
Kinh phí công đoàn	195.612.649	192.925.017
Bảo hiểm xã hội	-	3.470.093
Các khoản phải trả, phải nộp khác	8.814.000	26.230.000
16.2 Dài hạn	**4.000.000**	**4.000.000**
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.000.000	4.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	**24.000.000.000**	**3.881.400.000**	**4.920.767.218**	**2.986.164.421**	**35.788.331.639**
Tăng trong năm trước	-	-	**196.304.421**	**1.624.910.906**	**1.821.215.327**
Lãi trong năm	-	-	-	1.624.910.906	1.624.910.906
Phân phối lợi nhuận	-	-	196.304.421	-	196.304.421
Giảm trong năm trước	-	-	-	**2.986.164.421**	**2.986.164.421**
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	2.986.164.421	2.986.164.421
Số đầu năm nay	**24.000.000.000**	**3.881.400.000**	**5.117.071.639**	**1.624.910.906**	**34.623.382.545**
Tăng trong năm nay	-	-	-	**59.295.495**	**59.295.495**
Lãi trong năm	-	-	-	59.295.495	59.295.495
Giảm trong năm nay	-	-	-	**1.624.910.906**	**1.624.910.906**
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	1.624.910.906	1.624.910.906
Số cuối năm nay	**24.000.000.000**	**3.881.400.000**	**5.117.071.639**	**59.295.495**	**33.057.767.134**

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

	31/12/2018		01/01/2018	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
Tổng công ty Vận tải thủy Petrolimex	15.340.000.000	15.340.000.000	15.340.000.000	15.340.000.000
Các cổ đông khác	8.660.000.000	8.660.000.000	8.660.000.000	8.660.000.000
Cộng	**24.000.000.000**	**24.000.000.000**	**24.000.000.000**	**24.000.000.000**

GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

a. Vốn góp của chủ sở hữu	**Năm 2018 VND**	**Năm 2017 VND**
Tại ngày 01/01	**24.000.000.000**	**24.000.000.000**
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Tại ngày 31/12	**24.000.000.000**	**24.000.000.000**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Tại ngày 01/01	**1.624.910.906**	**2.986.164.421**
Tăng trong năm	**59.295.495**	**1.624.910.906**
Lãi trong năm	59.295.495	1.624.910.906
Giảm trong năm	**1.624.910.906**	**2.986.164.421**
Phân phối lợi nhuận năm trước	1.624.910.906	2.986.164.421
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	*196.304.421*
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	*184.910.906*	*600.000.000*
Thưởng ban điều hành	-	*29.860.000*
Chia cổ tức bằng tiền	*1.440.000.000*	*2.160.000.000*
Tại ngày 31/12	**59.295.495**	**1.624.910.906**

c. Cổ phiếu	31/12/2018 Cổ phiếu	01/01/2018 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.400.000	2.400.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.400.000	2.400.000
Cổ phiếu phổ thông	*2.400.000*	*2.400.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.400.000	2.400.000
Cổ phiếu phổ thông	*2.400.000*	*2.400.000*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

18. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại	31/12/2018	01/01/2018
Đô la Mỹ (USD)	2.090,70	3.917,94

19. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Doanh thu bán hàng hóa	98.805.253.291	58.117.544.589
Doanh thu cung cấp dịch vụ	8.732.854.162	13.527.078.943
Cộng	**107.538.107.453**	**71.644.623.532**
Trong đó:		
Doanh thu đối với các bên liên quan		
Tổng công ty Vận tải thủy Petrolimex	48.171.940.500	22.721.494.636

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	97.842.229.965	57.548.941.395
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	7.611.757.469	9.462.468.977
Cộng	**105.453.987.434**	**67.011.410.372**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi tiền gửi	1.218.062.664	1.224.905.968
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.025.785	694.473
Cộng	**1.219.088.449**	**1.225.600.441**

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi tiền vay	13.537.837	-
Cộng	**13.537.837**	**-**

23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí quản lý doanh nghiệp	1.868.284.330	1.849.806.456
Chi phí nhân công	*1.868.284.330*	*1.849.806.456*
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	1.384.466.233	1.941.643.294
Cộng	**3.252.750.563**	**3.791.449.750**

24. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Thu từ bán công cụ, dụng cụ	48.414.776	3.112.722
Xử lý công nợ nhỏ lẻ	1.323.025	-
Cộng	**49.737.801**	**3.112.722**

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Tổng lợi nhuận kế toán (1)	**86.657.869**	**2.070.476.573**
Các khoản điều chỉnh tăng (2)	**50.154.000**	**157.351.763**
Chi phí không được trừ	50.154.000	157.351.763
Tổng lợi nhuận tính thuế (3)=(1)+(2)	**136.811.869**	**2.227.828.336**
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (4)	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành (5)=(3)*(4)	**27.362.374**	**445.565.667**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

26. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	59.295.495	1.624.910.906
Các khoản điều chỉnh giảm (2)	-	184.910.906
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (3)=(1)-(2)	**59.295.495**	**1.440.000.000**
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (4)	2.400.000	2.400.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5)=(3)/(4)	**25**	**600**

Khoản điều chỉnh giảm (2) tại cột số liệu so sánh năm 2017 là điều chỉnh do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2017 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 ngày 02/4/2018.

Không có sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu nên không có dấu hiệu cho thấy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lãi cơ bản trên cổ phiếu.

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	85.036.032	129.334.790
Chi phí nhân công	6.209.788.251	7.060.912.390
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.843.742.136	2.389.331.354
Chi phí dịch vụ mua ngoài	894.757.622	967.362.666
Chi phí khác	1.831.183.991	2.706.977.527
Cộng	**10.864.508.032**	**13.253.918.727**

28. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính tại ngày 31/12/2018 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.19.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

	Giá trị ghi sổ 31/12/2018 VND	Giá trị ghi sổ 01/01/2018 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.096.529.577	2.480.226.027
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	17.500.000.000	18.000.000.000
Phải thu của khách hàng	877.604.773	12.678.724.727
Phải thu khác	22.664.708	49.900.758
Cộng	**21.496.799.058**	**33.208.851.512**
Nợ tài chính		
Phải trả người bán	892.112.296	12.104.177.321
Chi phí phải trả	119.496.557	86.067.380
Phải trả khác	12.814.000	30.230.000
Cộng	**1.024.422.853**	**12.220.474.701**

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

- **Rủi ro thị trường**

- *Rủi ro tiền tệ:* Công ty không chịu rủi ro tiền tệ vì các giao dịch chủ yếu phát sinh bằng VND.

- *Rủi ro lãi suất:* Công ty không chịu rủi ro lãi suất vì không có các khoản vay và nợ phải chịu lãi.

- **Rủi ro tín dụng**

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn, có kỳ hạn) và phải thu của khách hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Công ty không có các nhóm tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá. Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

- **Rủi ro thanh khoản**

Công ty không gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Đến 01 năm VND	Trên 01 năm VND
Tại 31/12/2018		
Phải trả người bán	892.112.296	-
Chi phí phải trả	119.496.557	-
Phải trả khác	8.814.000	4.000.000
Cộng	**1.020.422.853**	**4.000.000**
Tại 01/01/2018		
Phải trả người bán	12.104.177.321	-
Chi phí phải trả	86.067.380	-
Phải trả khác	26.230.000	4.000.000
Cộng	**12.216.474.701**	**4.000.000**

- **Đo lường theo giá trị hợp lý**

Giá gốc trừ dự phòng (nếu có) đối với phải thu khách hàng, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

30. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với bên liên quan	Mối quan hệ	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Tổng công ty Vận tải thủy Petrolimex	**Công ty mẹ**		
Chia cổ tức		920.400.000	1.380.600.000
Cổ tức đã trả		920.400.000	1.380.600.000
Bán hàng		48.171.940.500	22.721.494.636
Thuế GTGT đầu ra		3.927.346.150	1.426.939.678
Thu tiền bán hàng		64.232.534.501	12.015.186.463

Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Thù lao Hội đồng quản trị	117.992.000	128.717.000
Thu nhập Ban Giám đốc	260.396.731	300.200.000
Cộng	**378.388.731**	**428.917.000**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

31. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 02 bộ phận hoạt động: dịch vụ cảng biển và kinh doanh dầu cho tàu biển. Công ty lập báo cáo bộ phận theo 02 bộ phận kinh doanh này. Hoạt động chủ yếu của 02 bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận dịch vụ cảng biển: cung cấp dịch vụ xếp dỡ hàng hóa giao nhận, lưu bãi, cầu bến, cho thuê mặt bằng kho bãi...
- Bộ phận kinh doanh dầu: kinh doanh dầu theo hợp đồng.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Năm 2018

Bảng cân đối kế toán tại 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

	Dịch vụ cảng biển	Kinh doanh dầu	Cộng
Tài sản			
Tài sản bộ phận	34.373.658.024	806.543.578	35.180.201.602
Cộng			**35.180.201.602**
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	1.317.497.620	804.936.848	2.122.434.468
Cộng			**2.122.434.468**

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2018

Đơn vị tính: VND

	Dịch vụ cảng biển	Kinh doanh dầu	Cộng
Doanh thu thuần	8.732.854.162	98.805.253.291	107.538.107.453
Giá vốn hàng bán	7.611.757.469	97.842.229.965	105.453.987.434
Chi phí không phân bổ			3.252.750.563
Doanh thu hoạt động tài chính			1.219.088.449
Chi phí tài chính			13.537.837
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			36.920.068
Lãi (lỗ) khác			49.737.801
Lợi nhuận trước thuế			86.657.869
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			27.362.374
Lợi nhuận sau thuế			**59.295.495**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Năm 2017

Bảng cân đối kế toán tại 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

	Dịch vụ cảng biển	Kinh doanh dầu	Cộng
Tài sản			
Tài sản bộ phận	48.129.597.489	-	48.129.597.489
Cộng			**48.129.597.489**
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	13.506.214.944	-	13.506.214.944
Cộng			**13.506.214.944**

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2017

Đơn vị tính: VND

	Dịch vụ cảng biển	Kinh doanh dầu	Cộng
Doanh thu thuần	13.527.078.943	58.117.544.589	71.644.623.532
Giá vốn hàng bán	9.462.468.977	57.548.941.395	67.011.410.372
Chi phí không phân bổ			3.791.449.750
Doanh thu hoạt động tài chính			1.225.600.441
Chi phí tài chính			-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			2.067.363.851
Lãi (lỗ) khác			3.112.722
Lợi nhuận trước thuế			2.070.476.573
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			445.565.667
Lợi nhuận sau thuế			**1.624.910.906**

Bộ phận theo khu vực địa lý

Ban Giám đốc cho rằng Công ty chỉ có một bộ phận địa lý là Thành phố Hải Phòng, Việt Nam nên không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

32. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính năm 2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt - Chi nhánh Hải Phòng và được trình bày lại cho phù hợp với số liệu của năm hiện hành.

Hải Phòng, ngày 28 tháng 02 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Lê Thị Vân Anh	Lê Thị Vân Anh	Nguyễn Mạnh Cường

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CỬA CẤM HẢI PHÒNG